

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 22/7/2025

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Danh Phạm Ngọc Khánh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Duy Khương**

2. Ông **Hà Ứng Cường**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Kiều Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – An Giang tham gia phiên tòa:
Ông **Bành Bảo Ngọc** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 231/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 10 tháng 6 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2025/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa ngày 08 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Huỳnh Văn E**, sinh năm 1975

Địa chỉ: Tổ 3, ấp TT, xã GT, huyện C, tỉnh K.

(*Nay là Tổ 3, ấp TT, xã C, tỉnh A*)

Ông E có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Bà **Huỳnh Thị P**, sinh năm 1972

Địa chỉ: Tổ 3, ấp TT, xã GT, huyện C, tỉnh K.

(*Nay là Tổ 3, ấp TT, xã C, tỉnh A*)

Bà P có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện ngày 14/5/2025, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Huỳnh Văn E trình bày:**

Vào năm 1996, ông và bà Huỳnh Thị P thông qua người mai mối mà quen biết nhau nhờ, sau đó tự nguyện chung sống vợ chồng với nhau, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Trong quá trình chung sống ông bà có 01 người con chung tên Huỳnh Thị Ngọc Tr, sinh ngày 18/12/1996. Về tài sản chung: vợ chồng ông bà có một số tài sản chung; về nợ chung: ông bà không có nợ ai và không ai nợ vợ chồng ông bà.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc nhưng thời gian sau thường xảy ra mâu thuẫn, bà P thường bỏ nhà đi một khoảng thời gian rồi về nhà, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nữa. Đến khoảng Tết nguyên đán năm 2025 thì bà P về quê mẹ sinh sống nên ông bà ly thân từ đó đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, ông cảm thấy không hạnh phúc khi chung sống với nhau, ông Huỳnh Văn E yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Yêu cầu không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa ông Huỳnh Văn E và bà Huỳnh Thị P;
- Về con chung: Có 01 con chung tên Huỳnh Thị Ngọc Tr, sinh ngày 18/12/1996, nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết;
- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết;
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

*** *Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Huỳnh Thị P trình bày:***

Vào năm 1996, bà và ông Huỳnh Văn E tự nguyện chung sống vợ chồng với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Trong quá trình chung sống ông bà có 01 người con chung tên Huỳnh Thị Ngọc Tr, sinh ngày 18/12/1996. Về tài sản chung: vợ chồng ông bà có một số tài sản chung; về nợ chung: ông bà không có nợ ai và không ai nợ vợ chồng ông bà.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc nhưng thời gian sau thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm và hay cãi vã, mặc dù cả hai đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn E, bà có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với ông Huỳnh Văn E;
- Về con chung: Có 01 con chung tên Huỳnh Thị Ngọc Tr, sinh ngày 18/12/1996, hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết;
- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết;
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – An Giang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Trên cơ sở xem xét các chứng cứ trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, xác định rằng: Ông Huỳnh Văn E và bà Huỳnh Thị P đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng đến sau ngày 01/01/2003 mà vẫn không đăng ký kết hôn tuy có đủ có điều kiện kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ tiết b Mục 2 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/01/2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, tuyên bố không công nhận ông Huỳnh Văn E và bà Huỳnh Thị P là vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố về án phí và chi phí tố tụng khác trong vụ án đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Huỳnh Văn E yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Huỳnh Thị P, do đó đây là quan hệ “*Tranh chấp ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS năm 2015. Đồng thời, bị đơn bà Huỳnh Thị P có địa chỉ cư trú tại ấp TT, xã C, tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 3 – An Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy ông Huỳnh Văn E và bà Huỳnh Thị P tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1996, không đăng ký kết hôn, ông bà sống chung với nhau trong một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi dẫn

đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên ông bà đã ly thân với nhau từ Tết nguyên đán năm 2025 đến nay. Như vậy, việc ông E và bà P chung sống với nhau trong thời gian khá dài mà không đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật. Bởi theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

“1. Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”

Như vậy việc ông Huỳnh Văn E và bà Huỳnh Thị P chung sống với nhau như vợ chồng không được pháp luật công nhận. Do đó Hội đồng xét xử không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa ông Huỳnh Văn E và bà Huỳnh Thị P.

[2.2] Về con chung: Hội đồng xét xử thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án ông E và bà P đều xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng ông bà có 01 con chung tên Huỳnh Thị Ngọc Tr, sinh ngày 18/12/1996 nay đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án ông E và bà P đều xác nhận có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận và ông bà cam kết trong quá trình chung sống ông bà không có nợ chung nên không yêu cầu xem xét giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn E.

[3] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật như đã phân tích nêu trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông E phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng nhưng ông E được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 10722 ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3), bà P không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025; tiết b Mục 2 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn E

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Huỳnh Văn E và bà Huỳnh Thị P.

2. Về con chung: Ông Huỳnh Văn E và bà Huỳnh Thị P xác nhận ông bà có 01 con chung tên Huỳnh Thị Ngọc Tr, sinh ngày 18/12/1996 nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết (miễn xét).

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Huỳnh Văn E và bà Huỳnh Thị P cùng xác định ông bà có tài sản chung nhưng ông bà tự thỏa thuận, ông bà cam kết trong quá trình chung sống ông bà không có nợ chung, nên không yêu cầu xem xét giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết (miễn xét).

4. Về án phí: Ông Huỳnh Văn E phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 10722 ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3-An Giang); ông E không phải nộp thêm. Bà P không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự,

người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 3 – An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Phạm Ngọc Khánh